ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1586 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang; số 2106/QĐ-UBND ngày 11/10/2023, số 1518/QĐ-UBND ngày 22/7/2024, số 1649/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2027 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất

cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Căn cứ các Quy hoạch phân khu đô thị Văn Giang (E3, E4, E1, E2, B1, D1, C1, C2, B2, D2, A) đã được UBND tỉnh phê duyệt;

Căn cứ Công văn số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Về việc đính chính Phụ lục số 09 kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 511/TTr-SNNMT ngày 26/6/2025 và UBND huyện Văn Giang tại Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 25/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang (kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp do UBND huyện Văn Giang lập ngày 25/6/2025 và Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất do UBND huyện Văn Giang lập ngày 25/6/2025, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 26/6/2025) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang theo Phụ lục số 01;

- Diện tích đất cần thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang theo Phụ lục số 02;

- Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. UBND huyện Văn Giang và các xã, thị trấn

- UBND huyện Văn Giang chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu hiện trạng, số liệu tính toán và nội dung báo cáo giải trình, hồ sơ khi lập, trình phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp đề xuất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền; đối với khu vực phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn và các dự án có quy mô lớn, đa mục đích chưa cụ thể tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới cụ thể của từng mục đích sử dụng trong ranh giới tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được xác định chính xác trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án

đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo không vượt chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Sở Tài chính, Sở Xây dựng kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt đồng bộ, thống nhất trên địa bàn huyện; tham mưu UBND tỉnh việc điều chỉnh nếu có mâu thuẫn (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Giang; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh *(để đăng tải)*;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, KT2[L].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 28/06/2025 11:51:19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĂN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích được phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1605/QĐ-UBND, VB 3447/UBND-KT2 của UBND tỉnh	Tổng diện tích huyện xác định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)=(9)+...+(..)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.194,00**	**7.194,82**	**7.193,91**	**683,18**	**441,68**	**845,29**	**619,93**	**660,69**	**619,54**	**992,99**	**496,78**	**487,35**	**531,91**	**814,56**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.239,00**	**2.842,28**	**1.575,28**	**104,69**	**22,47**	**90,26**	**259,27**	**188,94**	**110,67**	**334,60**	**73,16**	**94,44**	**217,20**	**79,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,00	64,87	406,25	4,34	8,70	16,57			89,55	251,08			0,40	35,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18,00	64,87	401,91		8,70	16,57			89,55	251,08			0,40	35,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			4,34	4,34										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			838,54	44,41	1,21	39,95	200,66	170,12	0,08	31,03	71,09	71,71	180,35	27,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	563,00	1.092,30	204,23	24,16	11,54	21,31	41,91		19,06	32,45	0,23	14,90	23,54	15,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			121,36	31,56	1,02	12,43	16,70	18,82	1,98	20,05	1,84	7,83	8,23	0,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			4,90	0,22									4,68	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.955,00**	**4.352,54**	**5.618,63**	**578,49**	**419,21**	**755,03**	**360,66**	**471,75**	**508,87**	**658,39**	**423,62**	**392,91**	**314,71**	**734,99**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.249,00	954,88	959,14		69,65	138,07	102,67	186,53	81,17	126,51	79,61	38,20	51,58	85,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	391,00	321,99	553,67	183,52	14,46	63,13						75,49	44,16	172,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	61,00	51,65	32,76	21,41	1,67	0,81	0,96	0,61	0,54	2,60	0,17	0,89	0,82	2,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	33,00	33,16	31,24	4,20		6,35	2,71			15,88			2,10	
2.5	Đất an ninh	CAN	25,00	9,32	9,26	4,15	0,18	2,24	0,15	0,35	0,15	0,11	0,39	1,07	0,22	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		515,71	494,82	29,17	101,36	115,73	22,87	17,67	10,61	41,14	88,32	18,62	12,38	36,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,00	48,68	27,72	5,76	0,61	4,32	1,11	2,64	2,00	3,52	0,56	1,17	3,45	2,59
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,00	19,94	14,01	0,20	2,71	8,52	0,36	0,39	0,16	0,21	0,39	0,08	0,13	0,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích được phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1605/QĐ-UBND, VB 3447/UBND-KT2 của UBND tỉnh	Tổng diện tích huyện xác định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	266,00	246,91	232,63	19,89	5,79	97,62	17,31	9,43	4,47	29,05	2,52	14,32	4,85	27,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	220,00	198,98	220,00	3,32	92,25	5,27	4,09	5,21	3,99	8,36	84,85	3,05	3,50	6,12
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,20	0,46										0,46	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		336,10	684,10	27,88	9,29	35,42	4,42	2,80	262,64	171,01	36,92	43,19	15,91	74,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00		257,05						245,91					11,14
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00	140,00	134,16							134,16				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,00	94,81	221,89	26,76	9,29	18,96	4,42		0,74	8,94	36,70	42,04	11,86	62,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,00	101,30	71,00	1,12		16,46		2,80	15,99	27,91	0,22	1,15	4,05	1,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1.794,62	2.417,83	263,11	205,94	365,32	190,61	221,48	142,07	281,69	88,62	175,87	163,42	319,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.908,00	1.292,27	1.738,33	211,69	123,61	278,66	135,04	161,85	104,20	235,03	67,17	126,19	86,38	208,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	470,00	446,04	354,33	14,13	57,78	28,26	36,52	35,42	32,96	28,72	15,41	26,66	47,26	31,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			10,05	0,63	0,04	0,83	0,37	0,64	1,17	2,23	1,86	0,12	1,84	0,32
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00	1,15	0,41					0,31						0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,00	14,54	7,86			0,05	0,25	0,75	0,28	0,03		0,50	1,95	4,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,00	13,30	14,02	0,99	1,05	0,64	0,41	1,81	0,88	1,79	0,54	0,41	0,42	5,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,00	3,77	2,35	0,56	0,01	0,03	0,03	0,03	0,01	0,02	0,02	1,60	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		23,53	14,77	0,51	0,71	1,78	1,07	3,00	0,27	5,25	0,05	0,37	1,15	0,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích được phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1605/QĐ-UBND, VB 3447/UBND-KT2 của UBND tỉnh	Tổng diện tích huyện xác định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			275,72	34,60	22,74	55,08	16,93	17,67	2,30	8,62	3,57	20,02	24,40	69,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,00	17,45	17,16	1,08	0,67	2,34	1,33	2,17	1,45	2,02	1,48	1,28	1,02	2,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			18,07	1,39	2,78	1,24	1,29	1,90	2,19	1,89	1,69	1,10	1,31	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	92,00	91,28	73,43	4,47	5,60	8,89	4,15	14,84	6,58	8,22	6,90	2,54	3,68	7,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			327,03	38,11	7,61	15,49	29,50	23,40	1,35	7,32	119,52	34,66	18,11	31,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			142,79	20,82	7,61	15,49	2,06	2,90	1,35	7,32	0,51	34,66	18,11	31,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			184,24	17,29			27,44	20,50			119,01			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,12						0,12					
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**														

Ghi chú: Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục số 02

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĂN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Tổng diện tích huyện xác định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.934,00**	**1.638,54**	**196,89**	**88,02**	**265,61**	**126,04**	**168,47**	**272,19**	**231,22**	**155,38**	**22,33**	**21,33**	**91,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	250,00	714,22	2,43	69,42	179,44			261,71	160,93				40,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	250,00	711,79		69,42	179,44			261,71	160,93				40,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		2,43	2,43										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		789,58	153,07	11,35	80,63	116,73	153,90	1,09	62,37	135,57	13,58	18,90	42,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.032,00	34,84	1,96	0,67	4,06	1,69	0,05	8,17	2,88	3,39	6,18	0,92	4,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		99,90	39,44	6,58	1,48	7,62	14,52	1,22	5,03	16,42	2,57	1,51	3,51
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**549,00**	**231,41**	**16,36**	**23,04**	**33,91**	**10,94**	**21,02**	**29,11**	**38,34**	**42,14**	**1,50**	**1,26**	**13,80**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,00	7,60		0,14	2,41	1,53	0,20	0,43	1,88	0,09		0,03	0,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,00	12,80	1,38	11,42									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,00	1,12	0,26		0,15	0,15			0,25		0,31		
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN		0,05									0,05		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		3,60	0,03	0,44	0,73	0,37		0,59	0,05	0,24	0,81	0,27	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00	0,60		0,12	0,15	0,02			0,05	0,04	0,16		0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,48	0,01			0,28					0,08	0,11	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,00	0,94	0,02	0,17	0,31	0,02		0,15			0,15	0,11	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,00	1,53		0,15	0,27	0,05		0,44		0,20	0,42		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,05										0,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		20,65		0,19	9,69	0,74	1,80	0,29	6,17	0,90	0,01		0,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Tổng diện tích huyện xác định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00	1,12							1,12				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,00	10,04		0,19	8,76	0,74			0,34		0,01		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,00	9,49			0,93		1,80	0,29	4,71	0,90			0,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		170,98	14,21	10,64	16,96	7,49	15,14	26,60	26,19	40,60	0,32	0,96	11,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	160,00	88,97	6,39	2,15	8,18	3,75	5,90	16,81	16,20	26,01	0,06	0,30	3,23
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	88,00	76,50	7,82	8,49	8,60	3,67	8,32	7,59	9,46	14,18	0,26	0,66	7,45
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	0,99				0,07	0,42	0,08	0,01	0,41			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		4,01			0,17			2,12	0,52				1,20
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,50					0,50						
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,31	0,17		0,00	0,02	0,04	0,09					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,36	0,08	0,14	0,08	0,00		0,05					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,00	5,40	0,23	0,07	0,19	0,36	1,95	0,95	1,37	0,19			0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		8,55			3,70	0,28	1,89	0,12	2,44	0,12			
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		8,31			3,70	0,28	1,67	0,12	2,44	0,10			
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,24					0,22			0,02			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĂN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Tổng diện tích huyện xác định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(4)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**3.024,00**	**1.725,60**	**210,52**	**88,02**	**270,20**	**130,16**	**168,47**	**272,19**	**263,36**	**156,88**	**45,21**	**29,53**	**91,06**
	Trong đó													
1.1	Đất trồng lúa	251,00	728,14	2,43	69,42	182,07			261,71	172,22				40,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		850,69	162,53	11,35	82,54	120,85	153,90	1,09	82,78	137,07	30,00	26,19	42,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.057,00	35,07	1,96	0,67	4,06	1,69	0,05	8,17	2,94	3,39	6,19	1,09	4,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		111,70	43,61	6,58	1,53	7,62	14,52	1,22	5,41	16,42	9,03	2,25	3,51
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**													
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**28,92**	**2,44**	**1,43**	**9,22**	**2,24**	**3,56**	**0,72**	**2,12**	**4,54**	**0,40**	**0,36**	**1,89**
	Trong đó:													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Tổng diện tích huyện xác định	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mễ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai		0,35			0,33			0,02					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	202,00	26,28	2,44	1,43	6,85	2,24	3,56	0,68	2,12	4,52	0,40	0,15	1,89
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,35			0,33			0,02					
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		1,94			1,71					0,02		0,21	